ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CP VẬN CHUYỂN SÀI GÒN TOURIST

VÀ CÔNG TY CON

25 PASTEUR, P.NGUYỄN THÁI BÌNH, QUẬN I, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I

NĂM 2014

CTY CỔ PHẦN VẬN CHUYỂN SAIGONTOURIST VÀ CÔNG TY CON
25 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM
Tel : 08.9142671

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/03/2006

BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

QUÝ I/2014

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	số quý này (năm nay)	số quý này (năm trước)	số luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	số luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2			4	4
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	1	**15,678,065,802**	**22,035,164,653**	**15,678,065,802**	**22,035,164,653**
1. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp DV	10	**15,678,065,802**	**22,035,164,653**	**15,678,065,802**	**22,035,164,653**
2. Giá vốn hàng bán	11	14,896,914,568	20,637,927,958	14,896,914,568	20,637,927,958
3. Lợi nhuận gộp về hàng bán & cung cấp DV	20	**781,151,234**	**1,397,236,695**	**781,151,234**	**1,397,236,695**
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21,218,713	225,603,464	21,218,713	225,603,464
5. Chi phí tài chính	22	239,562,578	316,251,300	239,562,578	316,251,300
Trong đó: lãi vay phải trả	*23*	239,562,578	*311,250,000*	239,562,578	311,250,000
6. Chi phí bán hàng	24	139,675,505	25,887,499	139,675,505	25,887,499
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2,433,166,734	2,313,048,887	2,433,166,734	2,313,048,887
8. Lợi tức thuần từ hoạt động KD	30	**(2,010,034,870)**	**(1,032,347,527)**	**(2,010,034,870)**	**(1,032,347,527)**
9. Thu nhập khác	31	304,457,739	780,846,477	304,457,739	780,846,477
10. Chi phí khác	32	144,244,633	632,237,402	144,244,633	632,237,402
11. Lợi nhuận khác	40	**160,213,106**	**148,609,075**	**160,213,106**	**148,609,075**
12. Tổng lợi tức trước thuế	50	**(1,849,821,764)**	**(883,738,452)**	**(1,849,821,764)**	**(883,738,452)**

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	số quý này (năm nay)	số quý này (năm trước)	số luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	số luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
13.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		0		0	0
13.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	51	0	0	0	0
14. Lợi nhuận sau thuế	**60**	**(1,849,821,764)**	**(883,738,452)**	**(1,849,821,764)**	**(883,738,452)**

Thuế thu nhập DN được miễn giảm theo CV số 227/CT-TTHT, V/v miễn giảm thuế TNDN của Tổng Cục Thuế, ngày 08 tháng 01 năm 2008

Kế toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
HUỲNH THANH DIỄM TRANG	DƯ HỮU DANH

CTY CỔ PHẦN VẬN CHUYỂN SAIGONTOURIST VÀ CÔNG TY CON
25 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM
Tel : 08.9142671

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2014

Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140	**100**		**26,607,934,502**	**23,920,578,231**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***		***1,372,685,860***	***1,509,853,033***
1. Tiền	111	I.1	1,372,685,860	1,509,853,033
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***		0	***0***
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn h	129		0	
III. Các khoản phải thu	***130***	***0***	**20,918,461,891**	***18,369,372,370***
1. Phải thu của khách hàng	131		19,259,970,728	16,863,241,777
2. Trả trước cho người bán	132		3,189,323,112	3,487,211,113
3. Phải thu nội bộ	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây d	134		0	
5. Các khoản phải thu khác	138	I.3	21,713,582,512	21,263,333,941
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(23,244,414,461)	(23,244,414,461)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**391,300,234**	**377,394,060**
1. Hàng hóa tồn kho	141	I.3	615,174,119	601,267,945
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(223,873,885)	(223,873,885)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3,925,486,517**	**3,663,958,768**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	I.4	1,666,939,461	943,196,395
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		55,581,010	45,099,143
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	I.5	317,633,825	322,510,526
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	I.6	1,885,332,221	2,353,152,704
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+2	**200**		**50,435,251,132**	**51,740,041,052**

Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
I. Các khoản phải thu dài hạn	*210*		0	*0*
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	*220*		**42,828,611,300**	***44,101,404,494***
1. Tài sản cố định hữu hình	221	I.8	28,292,536,938	29,565,330,132
- Nguyên giá	222		54,611,190,470	54,611,190,470
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(26,318,653,532)	(25,045,860,338)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		13,750,000,000	13,750,000,000
- Nguyên giá	228		13,750,000,000	13,750,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		786,074,362	786,074,362
III. Bất động sản đầu tư	**240**		0	**0**
- Nguyên giá	241		0	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	I.7	**3,080,016,000**	**3,080,016,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	
3. Đầu tư dài hạn khác	258		8,876,016,000	8,876,016,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(5,796,000,000)	(5,796,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4,526,623,832**	**4,558,620,558**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		284,050,288	314,733,748
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1,570,101,744	1,571,415,010
3. Tài sản dài hạn khác	268	I.9	2,672,471,800	2,672,471,800
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**77,043,185,634**	**75,660,619,283**

Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
NGUỒN VỐN			0	
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**26,419,153,867**	**23,186,765,752**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**17,831,900,146**	**14,548,647,829**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		149,800,000	887,400,000
2. Phải trả người bán	312		3,239,897,563	661,482,556
3. Người mua trả tiền trước	313		354,329,747	568,258,092
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	I.10	767,804,884	820,503,667
5. Phải trả người lao động	315		932,259,570	1,965,722,973
6. Chi phí phải trả	316	I.11	2,632,596,151	2,767,806,718
7. Phải trả nội bộ	317		0	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dự	318		0	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	I.12	9,755,212,231	6,877,473,823
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		0	
II. Nợ dài hạn	**330**		**8,587,253,721**	**8,638,117,923**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	
3. Phải trả dài hạn khác	333	I.13	2,031,799,350	2,085,699,350
4. Vay và nợ dài hạn	334		6,508,486,960	6,508,486,960
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		3,940,798	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		43,026,613	43,931,613
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**	**I.14**	**50,624,031,767**	**52,473,853,531**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**50,624,031,767**	**52,473,853,531**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	

Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,052,178,753	2,052,178,753
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		0	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(31,428,146,986)	(29,578,325,222)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**77,043,185,634**	**75,660,619,283**

Kế toán Trưởng

HUỲNH THANH DIỄM TRANG

Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN CHUYỂN SÀI GÒN TOURIST

DƯ HỮU DANH

CTY CỔ PHẦN VẬN CHUYỂN SAIGONTOURIST VÀ CÔNG TY CON
25 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM
Tel : 08.9142671

BẢNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I/2014

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MS	Luỹ kế Quý I/2014	Luỹ kế Quý I/2013
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(1,849,821,764)	(883,738,452)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	1,272,793,193	502,633,593
Các khoản dự phòng	03		0
Lãi,,lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(58,130,759)	(280,930,090)
Chi phí lãi vay	06	239,562,578	311,250,000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi VL	**08**	**(395,596,752)**	**(350,784,949)**
Tăng giảm các khoản phải thu	09	1,779,477,829	5,531,649,922
Tăng giảm hàng tồn kho	10	13,906,174	123,307,435
Tăng giảm các khoản phải trả	11	(651,618,840)	(7,303,626,201)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(693,059,606)	(824,204,801)
Tiền lãi vay đã trả	13	(239,562,578)	(311,250,000)
Tiền thuế TNDN đã nộp	14		(100,000,000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	163,900,000	462,000,000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(114,613,400)	(177,900,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	**20**	**(137,167,173)**	**(2,950,808,594)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn kh	21	0	(13,300,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn k	22	0	796,868,186
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khá	24		
5. Tiền chi góp vốn vào các đơn vị khác	25		
6. Tiền thu góp vốn vào các đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		225,603,464
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**0**	**1,009,171,650**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các Chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		

CHỈ TIÊU	MS	Luỹ kế Quý I/2014	Luỹ kế Quý I/2013
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,459,394,715)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**40**	**0**	**(1,459,394,715)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 +30 +40)	**50**	**(137,167,173)**	**(3,401,031,659)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**1,509,853,033**	**9,782,714,864**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 +60+61)	**70**	**1,372,685,860**	**6,381,683,205**

Tp.HCM, ngày 20 tháng 05 năm 2014

Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
HUỲNH THANH DIỄM TRANG	DƯ HỮU DANH

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN CHUYỂN SÀI GÒN TOURIST

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I/2014

I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Tại 31/03/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
_Tiền mặt	390,817,462	299,843,973
_Tiền gửi ngân hàng	981,868,398	1,210,009,060
_Các khoản tương đương tiền (*)		
Cộng	**1,372,685,860**	**1,509,853,033**

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Tại 31/03/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
_Phải thu khách hàng(*)	19,259,970,728	16,863,241,777
_Trả trước cho người bán	3,189,323,112	3,487,211,113
_Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (***)	(23,244,414,461)	(23,244,414,461)
_Các khoản phải thu khác (**)	21,713,582,512	21,263,333,941
Cộng	**20,918,461,891**	**18,369,372,370**

(*) Các khoản phải thu khách hàng chi tiết như sau:

	Tại 31/03/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
_Cty Điện Lực TNHH BOT Phú Mỹ 3	1,465,289,150	986,783,900
_Công ty BP	67,730,768	102,267,840
_Cty TNHH MTV TM DL Sài gòn	1,303,088,061	1,177,104,234
_Công ty CP Đầu tư và PT An Thiện Nhân	9,727,015,124	9,727,015,124
_Ngân hàng ANZ	99,550,000	236,190,000
_Cty CP VN Việt Nhật	278,036,475	278,036,475
_Cty TNHH XD TM Ngọc Linh	24,900,000	24,900,000
_Các khoản phải thu khách hàng khác	6,294,361,150	4,330,944,204
Cộng	**19,259,970,728**	**16,863,241,777**

****) Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:**

	Tại 31/03/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Công ty CP Đầu tư tài chính Đất Việt	10,993,738,735	12,118,243,735
Công ty CP KD và PTN An Nghiệp Phát	2,562,225,940	2,762,225,940
Công ty CP Đầu tư và PT An Thiện Nhân	45,600,000	45,600,000
Công ty TNHH Sắt Thép Vinh Đa	370,000,000	370,000,000
Công ty TNHH MTV TMDL Sài Gòn	787,192,561	595,875,721
CN Công ty CP VC Sài Gòn Tourist tại HN	513,321,396	563,060,505
BHXH, BHYT,BHTN phải thu của tài xế taxi	412,560,927	287,903,271
Pacific Airline về tiền vé máy bay	4,853,686	3,347,996
Doanh thu chưa thực hiện	43,026,613	
Công ty CP Đầu Tư Giải Trí Phước Sang	2,177,147,112	
Phải thu khác	3,803,915,542	4,517,076,773
Cộng	**21,713,582,512**	**21,263,333,941**

*****) Dự phòng các khoản phải thu khó đòi**

	Tại 31/03/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Công ty CP KD và PTN An Nghiệp Phát	2,762,225,940	2,762,225,940
Công ty CP Đầu tư và PT An Thiện Nhân	7,320,419,281	7,320,419,281
Cty XNK Việt Tiệp	1,600,615,657	1,600,615,657
Cty CP VN Việt Nhật	278,036,475	278,036,475
Công ty CP Đầu Tư Tài Chính Đất Việt	8,051,622,838	8,051,622,838
Công Ty CP ĐT Giải Trí Phước Sang	677,147,112	677,147,112
Công Ty TNHH ĐT PT Thủ Thiêm	1,229,175,114	1,229,175,114
Dự phòng các khoản phải thu của các Cty khác	1,325,172,044	1,325,172,044
Cộng	**23,244,414,461**	**23,244,414,461**

. Hàng tồn kho :

	Tại 31/03/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Nguyên liệu ,vật liệu	451,887,573	439,769,029
Công cụ, dụng cụ	26,083,353	32,910,853
Hàng hóa	137,203,193	128,588,063
Cộng	**615,174,119**	**601,267,945**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(223,873,885)	(223,873,885)
Cộng	**391,300,234**	**377,394,060**

. Chi phí trả trước ngắn hạn:

	Tại 31/03/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Công cụ ,dụng cụ xuất dùng	355,964,513	350,672,342
Chi phí chờ kết chuyển	1,310,974,948	592,524,053
Cộng	**1,666,939,461**	**943,196,395**

. Thuế và các khoản phải thu của nhà nước:

	Tại 31/03/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	55,581,010	61,043,932
Thuế thu nhập cá nhân	26,432,989	91,076,025
Thuế thu nhập doanh nghiệp	291,200,836	231,434,501
Cộng	**373,214,835**	**383,554,458**

. Tài sản ngắn hạn khác:

	Tại 30/09/2013 VND	Tại 01/01/2014 VND
Tạm ứng	1,067,632,221	1,530,839,304
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	817,700,000	822,313,400
Cộng	**1,885,332,221**	**2,353,152,704**

7. Đầu tư tài chính dài hạn:

	Tại 31/03/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Đầu tư tài chính dài hạn khác	8,876,016,000	8,876,016,000
Cộng	**8,876,016,000**	**8,876,016,000**
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(5,796,000,000)	(5,796,000,000)
Cộng	**3,080,016,000**	**3,080,016,000**

Khoản đầu tư dài hạn khác chi tiết như sau:

	Tại 31/03/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Tập đoàn Radius	80,016,000	80,016,000
Công ty CP Ô Tô Vận Tải Vina Đông Dương	5,796,000,000	5,796,000,000
Công ty TNHH TM DL Huyền Trang	3,000,000,000	3,000,000,000
Cộng	**8,876,016,000**	**8,876,016,000**

). Tài sản dài hạn khác :

	Tại 31/03/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Ký quỹ xuất khẩu lao động	100,000	100,000
Ký quỹ lữ hành quốc tế	250,000,000	250,000,000
Ký quỹ lữ hành nội địa	50,000,000	50,000,000
Ký quỹ tiền thuê xe - Cty Nhất Việt	43,121,800	43,121,800
Ký quỹ tiền thuê xe - Cty Huy Hoàng Hà	372,000,000	372,000,000
Ký quỹ tiền thuê xe - Cty Trần Việt		
Bảo lãnh hợp đồng đại lý bán vé máy bay	500,000,000	500,000,000
Ký quỹ tiền thuê mặt bằng - Cty CP May Nam Phú	317,250,000	317,250,000
Ký quỹ khác	1,140,000,000	1,140,000,000
Cộng	**2,672,471,800**	**2,672,471,800**

I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ,quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐHH						
Tại ngày 01/01/2014	1,339,428,880	383,100,041	52,676,593,866	212,067,683	-	54,611,190,470
_ Mua trong Năm					-	0
_Tăng Khác					-	0
_Thanh lý,nhượng bán					-	0
_ Giảm khác					-	0
Số dư cuối kỳ	**1,339,428,880**	**383,100,041**	**52,676,593,866**	**212,067,683**	**-**	**54,611,190,470**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2014	1,063,142,540	298,290,811	23,479,633,705	204,793,283	-	25,045,860,339
_ Khấu hao trong năm	2,141,754		1,269,793,172	858,267	-	1,272,793,193
_Thanh lý,nhượng bán					-	0
_Giảm khác					-	0
Số dư cuối kỳ	**1,065,284,294**	**298,290,811**	**24,749,426,877**	**205,651,550**	**-**	**26,318,653,532**
Giá trị còn lại của TSCĐHH						
Tại ngày đầu năm	**276,286,340**	**84,809,230**	**29,196,960,161**	**7,274,400**	**-**	**29,565,330,131**
Tại ngày cuối kỳ	**274,144,586**	**84,809,230**	**27,927,166,989**	**6,416,133**	**-**	**28,292,536,938**

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :

	Tại 31/03/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT	166,164,752	172,564,826
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	433,176,482	433,176,482
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	168,463,650	214,762,359
Cộng	**767,804,884**	**820,503,667**

11. Chi phi phải trả :

	Tại 31/03/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Chi phí thuê mặt bằng	909,280,000	1,152,200,000
Chi phí đào tạo lái xe	187,916,000	265,228,000
Chi phí dịch vụ lữ hành	13,949,091	256,857,291
Chi phí của CN Hà Nội	463,591,781	463,591,781
Chi phí xe du lịch	235,458,152	228,877,817
Chi phí vé giữ xe	219,002,089	99,030,239
Chi phí khác	603,399,038	302,021,590
Cộng	**2,632,596,151**	**2,767,806,718**

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Tại 31/03/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Cổ tức năm 2008 chưa chi	412,000,657	412,000,657
Cổ tức năm 2010 chưa chi	2,463,730,413	2,463,730,413
Cổ tức năm 2011 chưa chi	832,952,145	837,319,545
Phải trả Cục quản lý lao động ngoài nước	665,253,000	665,253,000
Phải trả HĐQT	360,608,028	525,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,020,667,988	1,974,170,208
Cộng	**9,755,212,231**	**6,877,473,823**

13. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác

	Tại 31/03/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Nhận ký quỹ của NH TNHH MTV ANZ (Việt Nam)		58,900,000
Nhậnký quỹ của Australian Trade Commiccion	19,500,000	19,500,000
Nhận ký quỹ của VP Đại Diện CN Quảng Ninh	5,000,000	5,000,000
Nhận ký quỹ của Cty CP Đầu tư và PT An Thiện Nhân	150,000,000	150,000,000
Nhận ký quỹ của lái xe du lịch và lái xe taxi	1,752,047,350	1,248,447,350
Nhận ký quỹ dài hạn khác	105,252,000	603,852,000
Cộng	**2,031,799,350**	**2,085,699,350**

I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN(TIẾP)

14.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	80,000,000,000		2,052,178,753		(29,578,325,222)	52,473,853,531
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	(1,849,821,764)	(1,849,821,764)
- Tăng khác	-	-	-	-		0
- Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-		-	-		0
Số dư cuối kỳ	80,000,000,000	-	2,052,178,753	-	(31,428,146,986)	50,624,031,767

14.2 Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Tại 31/03/2014	Tại 01/01/2014
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	23,284,940,000	23,284,940,000
Công ty TNHH Thép Vinh Đa	12,158,740,000	12,158,740,000
Vốn góp của các đối tượng khác	44,556,320,000	44,556,320,000
	80,000,000,000	**80,000,000,000**

14.3 Cổ phần

	Tại 31/03/2014	Tại 01/01/2014
• Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	8,000,000	8,000,000
• Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	8,000,000	8,000,000
• Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại		
• Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	8,000,000	8,000,000

• Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VNĐ/Cổ phần

II.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I/2014 VNĐ	Quý I/2013 VNĐ
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**15,678,065,802**	**22,035,164,653**
Trong đó:		
_ Doanh thu bán hàng		38,542,030
_ Doanh thu dịch vụ lữ hành	3,689,682,871	6,974,729,073
_ Doanh thu vận chuyển	7,491,098,404	9,019,276,875
_ Doanh thu dịch vụ bảo vệ	3,439,528,334	3,473,640,594
_ Doanh thu khác	1,057,756,193	2,528,976,081
Các khoản giảm trừ doanh thu	**0**	**0**
_ Chiết khấu thương mại		
_ Hàng bán bị trả lại		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**15,678,065,802**	**22,035,164,653**

2. Giá vốn hàng bán

	Quý I/2014 VND	Quý I/2013 VND
_ Giá vốn hàng hoá		53,865,913
_ Giá vốn dịch vụ lữ hành	3,705,739,860	6,961,612,435
_ Giá vốn dịch vụ vận chuyển	7,067,549,655	8,537,993,772
_ Giá vốn dịch vụ bảo vệ	3,066,138,582	2,980,041,210
_ Giá vốn dịch vụ khác	1,057,486,471	2,104,414,628
Cộng	**14,896,914,568**	**20,637,927,958**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I/2014 VND	Quý I/2013 VND
_ Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19,601,671	87,987,864
_ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
_ Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,617,042	137,615,600
Cộng	**21,218,713**	**225,603,464**

4. Chi phí tài chính

	Quý I/2014 VND	Quý I/2013 VND
_Chi phí lãi vay	237,252,578	311,250,000
_Tiền lãi ký quỹ tài xế	2,310,000	5,001,300
_Chi phí hoạt động tài chính khác		
Cộng	**239,562,578**	**316,251,300**

5. Thu nhập khác

	Quý I/2014 VND	Quý I/2013 VND
_ Thu tiền bồi thường từ dự án 99C Phổ Quang		
_ Thu tiền phạt, bồi thường	85,842,347	26,063,457
_ Giảm thu hỗ trợ bến bãi từ cty An Thiện Nhân		
_Thanh lý,nhượng bán tài sản cố định		614,545,456
_ Thu nhập khác	218,615,392	140,237,564
Cộng	**304,457,739**	**780,846,477**

6. Chi phí khác

	Quý I/2014 VND	Quý I/2013 VND
_Chi thanh lý,nhượng bán tài sản cố định - xe		614,437,986
_ Chi phí sửa chữa xe		
_Chi phí khác	144,244,633	17,799,416
Cộng	**144,244,633**	**632,237,402**

• **Báo cáo bộ phận**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như:

• Dịch vụ taxi
• Dịch vụ du lịch
• Dịch vụ bảo vệ
• Dịch vụ xuất khẩu lao đồng
• Dịch vụ khác

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2014

ĐVT: Triệu đồng

	Dịch vụ vận chuyển		Dịch vụ du lịch		Dịch vụ bảo vệ		Dịch vụ lữ hành		Dịch vụ khác		Tổng cộng	
	kỳ trước	kỳ này	kỳ trước	kỳ này	kỳ trước	kỳ này	kỳ trước	kỳ này	kỳ trước	kỳ này	kỳ trước	kỳ này
Dthu											-	-
Từ k/h bên ngoài	6,388	6,294	1,802	2,041	3,634	3,632	3,739	8,304	1,057	2,558	16,620	22,829
Giữa các bộ phận	(699)	(576)			(194)	(158)	(49)	(60)			(942)	(794)
Tổng cộng	**5,689**	**5,718**	**1,802**	**2,041**	**3,440**	**3,474**	**3,690**	**8,244**	**1,057**	**2,558**	**15,678**	**22,035**
Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất											-	-
Chi phí không phân bổ											2,572	2,338
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính											781	1,397
Doanh thu tài chính											21	225
Chi phí tài chính											239	316
Thu nhập khác											304	781
Chi phí khác											144	632
Lợi nhuận trước thuế											(1,849)	(883)
Thuế thu nhập doanh nghiệp												
Chi phí thuế TNDN hoãn lại												
Lợi nhuận sau thuế											**(1,849)**	**(883)**

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KD

1/ Thông tin về các bên liên quan

■ Theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam. Các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
1. Tổng Công ty Du Lịch Sài Gòn	Cổ đông
2. Công ty TNHH Thép Vinh Đa	Cổ đông

■ Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc

	Quý I/2014	Quý I/2013
Lương Ban TGĐ của Công ty	179,919,000	218,820,215
Lương của các nhân viên chủ chốt của Công ty	664,354,200	276,698,493
Tổng cộng	**844,273,200**	**495,518,708**

2/ Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động

Công ty thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh theo các hợp đồng thuê. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 01 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ

	Quý I/2014	Quý I/2013
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong kỳ	558,081,820	641,280,000

3/ Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Quý I/2014	**Quý I/2013**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,372,685,860	6,381,683,205
Phải thu khách hàng và phải thu khác	40,973,553,240	38,797,369,234
Đầu tư dài hạn	3,080,016,000	11,053,163,112
Tổng cộng	**45,426,255,100**	**56,232,215,551**

	Giá trị ghi sổ	
	Quý I/2014	**Quý I/2013**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	6,658,286,960	9,000,000,000
Phải trả người bán và phải trả khác	12,995,109,794	10,575,211,305
Chi phí phải trả	2,632,596,151	6,325,323,571
Tổng cộng	**22,285,992,905**	**25,900,534,876**

■ Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai

Bảng chi tiết dưới đây trình bày dòng tiền của các tài khoản gốc và tiền lãi, dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi

Tại ngày 01/01/2014	Dưới 01 năm	Từ 01-05 năm	Tổng
Các khoản vay	887,400,000	6,508,486,960	7,395,886,960
Phải trả người bán và phải trả khác	7,538,956,379		7,538,956,379
Chi phí phải trả	2,767,806,718		2,767,806,718

Tại ngày 31/03/2014	Dưới 01 năm	Từ 01-05 năm	Tổng
Các khoản vay	149,800,000	6,508,486,960	6,658,286,960
Phải trả người bán và phải trả khác	12,995,109,794		12,995,109,794
Chi phí phải trả	2,632,596,151		2,632,596,151

Ban Tổng giám Đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Tổng giám Đốc tin tưởng rằng tập Đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn

4/ Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quang trọng xảy ra sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chín hợp nhất

5/ Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014 được Tổng Giám Đốc Công ty phê duyệt và phát hành ngày 15/05/2014

Hồ chí Minh, ngày 15 tháng 05 năm 2014

Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
HUỲNH THANH DIỄM TRANG	DƯ HỮU DANH

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN CHUYỂN SÀI GÒN TOURIST